

Số/No: 34 /24/S3-TCKT

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2024.
Da Nang, 17 January 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* **SBA**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 573 Núi Thành – Q. Hải Châu – TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hai Chau District, Da Nang City.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
- Fax : 0236.3653593
- Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 4 năm 2023 của Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Interim financial statements Quarter 4/2023 of Song Ba Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2024 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on 17/01/2024, as in the link:* <https://songba.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/ *Yours truly.*

Nơi nhận/Recipient

- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save: Financial Accounting department; Documentary department.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính quý 4/2023 của Công ty cổ phần Sông Ba.
- Interim financial statements Quarter 4/2023 of Song Ba Joint Stock Company.

**Đại diện tổ chức
Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

**TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director**



ĐINH CHÂU HIỆU THIỆN



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3653592 – 2215592

Email: sba2007@songba.vn

Mã chứng khoán: SBA

Fax: 0236.3653593

Website: www.songba.vn

Sàn giao dịch: HoSE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2023

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		196.828.572.250	243.097.061.591
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.653.945.530	80.679.709.655
1 Tiền	111	V.01	11.653.945.530	25.679.709.655
2 Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	55.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.457.658.586	159.155.424.760
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	171.732.442.669	156.061.822.561
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.881.614.382	891.746.525
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	V.04	1.843.601.535	2.201.855.674
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.756.007.407	2.281.624.849
1 Hàng tồn kho	141	V.05	1.756.007.407	2.281.624.849
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.960.960.727	980.302.327
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.009.174.152	18.660.537
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		951.786.575	961.641.790
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.036.227.532.184	1.083.132.130.266
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.024.000.000	2.024.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2.024.000.000	2.024.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.014.820.602.492	1.068.643.399.688
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.009.223.346.392	1.062.990.695.801
- Nguyên giá	222		1.687.388.609.330	1.690.867.288.828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(678.165.262.938)	(627.876.593.027)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5.597.256.100	5.652.703.887
- Nguyên giá	228		6.021.967.408	5.971.967.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(424.711.308)	(319.263.521)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		7.382.131.997	3.475.284.736
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	7.382.131.997	3.475.284.736
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		12.000.797.695	8.989.445.842
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	10.491.931.695	8.989.445.842
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.508.866.000	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.233.056.104.434	1.326.229.191.857

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		226.172.068.476	376.439.749.420
I	Nợ ngắn hạn	310		133.023.520.322	201.228.808.935
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.128.142.983	1.498.995.690
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.13	26.707.371.913	29.108.458.288
4	Phải trả người lao động	314		5.642.296.510	10.890.922.570
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.103.894.832	1.335.948.074
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12.592.703.655	70.690.228.379
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	78.359.119.603	86.431.046.068
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.489.990.826	1.273.209.866
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		93.148.548.154	175.210.940.485
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	93.148.548.154	175.210.940.485
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.006.884.035.958	949.789.442.437
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.006.884.035.958	949.789.442.437
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.882.610.000	604.882.610.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.076.396.829	2.076.396.829
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		59.837.880.081	59.837.880.081
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		340.087.149.048	282.992.555.527
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		164.756.540.251	38.444.498.763
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		175.330.608.797	244.548.056.764
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431	V.18	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1.233.056.104.434	1.326.229.191.857

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

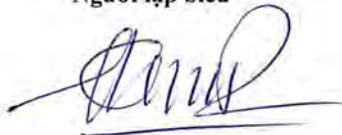


Đình Châu Hiếu Thiện

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	145.599.893.967	196.207.306.604	375.994.952.103	495.630.568.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	145.599.893.967	196.207.306.604	375.994.952.103	495.630.568.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	56.812.187.672	69.277.542.085	138.817.006.491	178.248.248.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.787.706.295	126.929.764.519	237.177.945.612	317.382.319.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	37.766.597	216.125.455	1.869.336.825	1.274.252.467
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.130.918.459	6.130.325.446	22.124.072.335	27.955.749.065
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.106.486.641	6.105.893.628	22.026.345.063	27.816.562.067
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.769.994.187	10.058.373.399	21.840.017.026	25.670.115.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		76.924.560.246	110.957.191.129	195.083.193.076	265.030.707.663
11. Thu nhập khác	31		130.897.194	80.108.155	1.587.644.262	712.348.209
12. Chi phí khác	32		-36.251.691	5.651.836.539	396.587.154	6.099.279.196
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		167.148.885	(5.571.728.384)	1.191.057.108	(5.386.930.987)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		77.091.709.131	105.385.462.745	196.274.250.184	259.643.776.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	7.634.052.330	5.636.770.718	20.943.641.387	15.095.719.912
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		69.457.656.801	99.748.692.027	175.330.608.797	244.548.056.764
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.148	1.653	2.899	4.056
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.148	1.653	2.899	4.056

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		360.447.375.066	436.913.017.760
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(77.128.982.244)	(92.156.422.362)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.254.348.309)	(29.951.428.408)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(21.926.035.290)	(27.869.501.083)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.111.332.775)	(12.360.733.252)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.422.435.806	42.828.256.326
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(52.104.094.437)	(58.143.701.257)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		195.345.017.817	259.259.487.724
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.525.431.236)	(3.043.019.978)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22		1.416.719.591	14.409.091
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.599.165.594	1.080.279.864
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.509.546.051)	(1.948.331.023)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			4.482.168.583
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33			
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.232.046.068)	(108.417.613.505)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(167.629.189.823)	(113.561.728.517)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(257.861.235.891)	(217.497.173.439)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(64.025.764.125)	39.813.983.262
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.679.709.655	40.865.726.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.653.945.530	80.679.709.655

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đinh Châu Hiếu Thiện

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/BTC-TT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý IV năm 2023*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Điện năng.
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
 - Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
 - Sản xuất kinh doanh điện năng;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
 - Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
 - Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
 - Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC, ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**
- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc
 - Chi nhánh NMTĐ Khe Diên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-001 ngày 10/09/2007.
 - Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng: được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo và mức thuế suất 10% trong 15 năm. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	523.101.933	207.650.005
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.130.843.597	25.472.059.650
+ VND	11.130.843.597	25.472.059.650
+ USD		
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn	5.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	16.653.945.530	80.679.709.655

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ <i>Phải thu của khách hàng khác</i>	60.041.145	1.517.295.302
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ <i>Tổng Công ty điện lực miền Trung</i>	12.743.627.100	23.853.336.683
+ <i>Công ty Mua bán điện</i>	158.843.716.719	128.948.242.986
+ <i>Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm</i>	27.480.526	1.734.247.625
+ <i>Công ty Điện lực Quảng Nam</i>	57.577.179	8.699.965
Cộng	171.732.442.669	156.061.822.561

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty cổ phần năng lượng Savina	567.553.451	
- Công ty TNHH Nguyễn Nguyên Phát	504.388.024	
- Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng PCX	274.900.239	
- Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	917.280.000	
- Công ty cổ phần XDCT Đại Lộc		300.012.933
- Công ty TNHH Nguyễn Nguyên Phát	504.388.024	
- Các đối tượng khác	113.104.644	591.733.592
Cộng	2.881.614.382	891.746.525

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Các khoản phải thu khác	1.237.074.994	-	1.336.913.317	-
- Tạm ứng SXKD, SCBD và các dự án bên ngoài	606.526.541	-	864.942.357	-
Cộng	1.843.601.535	-	2.201.855.674	-

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược ký quỹ	2.024.000.000	-	2.024.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	2.024.000.000	-	2.024.000.000	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	759.016.764	-	1.621.392.258	-
Công cụ, dụng cụ	956.410.709	-	656.093.800	-
Chi phí SX, KD dở dang	40.579.934	-	4.138.791	-
Cộng	1.756.007.407	-	2.281.624.849	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.216.155.098.472	390.511.534.924	83.366.482.985	834.172.447	1.690.867.288.828
Mua trong kỳ	-	-	-	428.709.364	428.709.364
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	3.907.388.862	-	3.907.388.862
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.216.155.098.472	390.511.534.924	79.459.094.123	1.262.881.811	1.687.388.609.330
Khấu hao					
Số đầu năm	305.568.009.294	263.705.543.461	58.192.449.295	410.590.977	627.876.593.027
Khấu hao trong năm	26.564.538.651	22.440.219.526	5.012.171.574	179.129.022	54.196.058.773
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	3.907.388.862	-	3.907.388.862
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	332.132.547.945	286.145.762.987	59.297.232.007	589.719.999	678.165.262.938
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	910.587.089.178	126.805.991.463	25.174.033.690	423.581.470	1.062.990.695.801
Số cuối kỳ	884.022.550.527	104.365.771.937	20.161.862.116	673.161.812	1.009.223.346.392

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.007,10 tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84,47 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCDN “V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ” theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.261.800	796.705.608	5.971.967.408
Tăng trong kỳ	-	50.000.000	50.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Khấu hao			
Số dư đầu năm	-	319.263.521	319.263.521
Khấu hao tăng trong kỳ		105.447.787	105.447.787
Khấu hao Giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	-	424.711.308	424.711.308
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	477.442.087	5.652.703.887
Tại ngày cuối quý	5.175.261.800	421.994.300	5.597.256.100

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị HMLK					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'năng 2	3.475.284.736	3.475.284.736	3.475.284.736	3.475.284.736
Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà nghỉ ca NMTĐ Khe Diên, Chi phí thiết kế nội thất VP Công ty	3.906.847.261	3.906.847.261		
Cộng	7.382.131.997	7.382.131.997	3.475.284.736	3.475.284.736

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Hao mòn lũy kế				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm, chi phí khác	1.009.174.152	18.660.537
Cộng	1.009.174.152	18.660.537
b. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí CCDC còn phân bổ	571.588.316	888.064.976
Chi phí trả trước khác	9.920.343.379	8.101.380.866
Cộng	10.491.931.695	8.989.445.842

12. Vay ngắn hạn, dài hạn

a. Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	78.359.119.603	86.431.046.068
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt		10.751.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (i)		3.680.046.068
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (ii)	6.359.119.603	72.000.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (iii)	72.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	78.359.119.603	86.431.046.068
b. Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	63.344.002.701	145.504.122.304
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (i)		3.801.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (ii)	51.344.002.701	57.703.122.304
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (iii)	12.000.000.000	84.000.000.000
Cộng	63.344.002.701	145.504.122.304

* Thuyết minh khác:

- (i) Tại ngày 26/03/2019, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0058/2019/HĐTD-OCB-DN với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt để tái tài trợ cho hợp đồng số 34/2013/VCB-KHDN, hợp đồng số 162/2014/VCB-KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 90.734.000.000 VND, thời hạn vay 62 tháng kể từ ngày rút vốn.
 - Khoản vay VND chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt và được điều chỉnh 2 quý/1 lần.
 - Mục đích của khoản vay: Tái tài trợ dự án thủy điện Khe Diên tại tỉnh Quảng Nam (cho vay mua nợ của Công ty tại VCB – CN Đà Nẵng)
- (ii) Tại Ngày 26/03/2019, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 72.000.000.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng kể từ ngày rút vốn.
 - Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Trung Việt và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích của khoản vay để đầu tư Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên
- (iii) Ngày 26/03/2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam. Đây là khoản vay với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
 - Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Trung Việt và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích khoản vay: Tái tài trợ dự án thủy điện Krông H' năng tại 02 tỉnh Phú Yên và tỉnh Đắk Lắk (cho vay mua nợ của Công ty tại VDB – CN Phú Yên)

c. Trái phiếu phát hành	Số lượng TP	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Năm	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Năm
Trái phiếu thường	300.000	30.000.000.000	11	4	30.000.000.000	11	4
Chi phí phát hành		195.454.547			293.181.819		
- Chi phí tư vấn		45.454.547			68.181.819		
- Phí đại lý phát hành		150.000.000			225.000.000		
Cộng	300.000	29.804.545.453			29.706.818.181		

Ngày 31/12/2021, Công ty cổ phần Sông Ba phát hành thành công trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi và không kèm chứng quyền tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tổng mệnh giá phát hành 30.000.000.000 đồng, Lãi suất phát hành 11%/năm. kỳ hạn trả lãi 12 tháng 1 lần, thời hạn 4 năm.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.974.015.616	10.813.164.791
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.769.347.355	5.636.770.718
Thuế thu nhập cá nhân	685.870.009	691.370.074
Thuế tài nguyên	7.409.496.205	7.686.882.989
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.868.642.728	4.280.269.716
Cộng	26.707.371.913	29.108.458.288

14. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lãi vay phải trả	72.154.194	136.844.421
- Lãi vay NMTĐ Khe Diên (OCB Trung Việt HĐ 0058)		7.696.391
- Lãi vay mở rộng NMTĐ Khe Diên (OCB HĐ 0057)	28.393.098	29.800.267
- Lãi vay NMTĐ Krông H'nh (OCB Trung Việt HĐ 024)	34.720.000	90.306.667
- Lãi trái phiếu phát hành	9.041.096	9.041.096
Chi phí thực hiện các dự án bên ngoài	3.031.740.638	1.199.103.653
- Chi phí giám sát lập DAĐT Tầm Phục	126.465.915	731.680.468
- Chi phí lập PA PCTT, báo cáo đánh giá an toàn đập, lập bản đồ hạ du - NMTĐ Khe Diên	883.818.231	
- Chi phí lập PA PCTT, báo cáo đánh giá AT đập - NMTĐ Krông H'nh	795.122.595	
- Chi phí PCLB, QLVH DZ - NMTĐ Krông H'nh	384.667.439	
- Chi phí lập, thẩm định phê duyệt hồ sơ mời thầu	218.875.506	
- Chi phí các dự án khác	622.790.952	467.423.185
Cộng	3.103.894.832	1.335.948.074

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.592.703.655	70.690.228.379
- Cổ tức phải trả	11.700.147.437	70.450.467.460
- Phải trả khác	892.556.218	239.760.919
Cộng	12.592.703.655	70.690.228.379

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
---------------------------------------	---	---

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- khoản hoãn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
--	---	---

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2022	604.882.610.000	(2.405.771.754)	-	53.979.929.268	198.965.149.564	855.421.917.078
Tăng trong năm	-	-	2.076.396.829	5.857.950.813	244.548.056.764	252.482.404.406
Giảm trong năm	-	(2.405.771.754)	-	-	160.520.650.801	158.114.879.047
Số dư tại 31/12/2022	604.882.610.000	-	2.076.396.829	59.837.880.081	282.992.555.527	949.789.442.437
Số dư tại 01/01/2023	604.882.610.000	-	2.076.396.829	59.837.880.081	282.992.555.527	949.789.442.437
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	175.330.608.797	175.330.608.797
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	118.236.015.276	118.236.015.276
Số dư tại 31/12/2023	604.882.610.000	-	2.076.396.829	59.837.880.081	340.087.149.048	1.006.884.035.958

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cp

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	368.432.610.000	368.432.610.000
Cộng	604.882.610.000	604.882.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối năm	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

f. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.837.880.081	59.837.880.081
- Quỹ khen thưởng	2.399.897.155	1.273.209.866
- Quỹ phúc lợi	1.090.093.671	

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :
 - Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
 - Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
 - Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.
- g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

18. Nguồn kinh phí

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Tổng doanh thu	145.599.893.967	196.207.306.604
+ Doanh thu bán điện	145.401.457.245	194.412.433.036
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.436.722	1.794.873.568
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.599.893.967	196.207.306.604

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
- Doanh thu bán điện	145.401.457.245	194.412.433.036
- Doanh cung cấp dịch vụ	198.436.722	1.794.873.568
Cộng	145.599.893.967	196.207.306.604

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Giá vốn bán điện	56.645.358.074	67.549.976.276
Giá vốn cung cấp dịch vụ	166.829.598	1.727.565.809
Cộng	56.812.187.672	69.277.542.085

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.766.597	216.125.455
Cộng	37.766.597	216.125.455

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Lãi tiền vay	4.106.486.641	6.105.893.628
Chi phí phát hành TP	24.431.818	24.431.818
Cộng	4.130.918.459	6.130.325.446

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.091.709.131	196.274.250.184
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	3.449.120.869	3.456.889.755
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	236.265.428	(5.298.070.164)
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	73.406.237.256	107.219.995.202
- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định	85.578	6.647.952
Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	182.702.782	5.858.516.966
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên	64.520.238	72.676.939
- Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT	(55.857.218)	5.620.115.873
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN	174.039.762	165.724.154
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định		
Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế	(11.260.137)	-
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động KRN	2.865.727.789	3.238.394.865
- Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT	(11.177.231)	(928.491)
- Bù trừ cho HĐKD tại NMTĐ KRN với NMTĐ Khe Diên	(2.865.727.789)	(3.238.394.865)
- Điều chỉnh giảm HĐKD tại TTTV	(82.906)	928.491
Tổng thu nhập chịu thuế	77.285.672.050	111.243.979.711
- NMTĐ Khe Diên	647.913.318	291.171.829
- Văn phòng Công ty	191.585.441	322.974.200
- NMTĐ Krông H'Năng	76.446.004.807	110.624.114.221
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	168.484	5.719.461
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.812.533.930	11.186.384.520
- NMTĐ Khe Diên	129.582.664	58.234.366
- Văn phòng Công ty	38.317.088	64.594.840
- NMTĐ Krông H'Năng (Thuế suất 10%)	7.644.600.481	11.062.411.422
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	33.697	1.143.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	40.961.548	5.549.613.802
- NMTĐ Khe Diên (theo 31,610368% theo tỷ trọng NGTSCĐ)	40.961.548	18.408.092
- Văn phòng Công ty		
- NMTĐ Krông H'Năng		5.531.205.710
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.634.052.330	2.957.490.180
- NMTĐ Khe Diên	88.621.116	39.826.274
- Văn phòng Công ty	38.317.088	64.594.840
- NMTĐ Krông H'Năng	7.644.600.481	5.531.205.712
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	33.697	1.143.892
- Điều chỉnh giảm thuế thu nhập hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	(135.268.025)	
- Điều chỉnh giảm thuế thu nhập hiện hành năm 2022	(2.252.027)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.457.656.801	99.748.692.027

8. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 70, Mã số 71)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV	Quý IV	Lũy kế	
	năm 2023	năm 2022	năm 2023	năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.457.656.801	99.748.692.027	175.330.608.797	244.548.056.764
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	69.457.656.801	99.748.692.027	175.330.608.797	244.548.056.764
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.344.492	60.488.261	60.300.123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.148	1.653	2.899	4.056

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý IV	Quý IV	Lũy kế	
	năm 2023	năm 2022	năm 2023	năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.457.656.801	99.748.692.027	175.330.608.797	244.548.056.764
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	69.457.656.801	99.748.692.027	175.330.608.797	244.548.056.764
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.344.492	60.488.261	60.300.123
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.148	1.653	2.899	4.056

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV	Quý IV
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.568.939.715	2.990.369.725
Chi phí nhân công	11.679.354.724	15.915.829.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.229.380.212	27.377.787.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	29.104.507.208	33.051.928.061
Cộng	64.582.181.859	79.335.915.484

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

10. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Doanh thu		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC): CĐ lớn, CĐ NN trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	22.832.010.988	29.010.083.491
- Công ty Mua bán điện (EPTC) (Đơn vị trực thuộc EVN Công ty mẹ của EVNCPC)	122.569.446.257	165.402.349.545
- Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm (Công ty liên quan TV HĐQT)	25.444.932	
- Công ty Điện lực Quảng Nam (Đơn vị trực thuộc EVNCPC)	52.823.100	8.055.523

b. Số dư với các bên có liên quan	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản phải thu (tiền điện)		
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	12.743.627.100	23.853.336.683
- Công ty Mua bán điện	158.843.716.719	128.948.242.986
- Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	27.480.526	1.734.247.625
- Công ty Điện lực Quảng Nam	57.577.179	8.699.965

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

Quý IV năm 2023

Chi tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H’Năng – Tỉnh Đắklăk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	145.401.457.245	22.832.010.988	122.569.446.257
2. Giá vốn	56.645.358.074	15.831.605.309	40.813.752.765
3. Nguyên giá TSCĐ	1.678.615.713.900	280.425.704.692	1.398.190.009.208
4. Khấu hao lũy kế	674.028.039.155	150.993.574.377	523.034.464.778
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	76.855.358.125	3.449.120.869	73.406.237.256
6. Lợi nhuận sau thuế	69.122.136.528	3.360.499.753	65.761.636.775

Quý IV năm 2022

Chi tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H’Năng – Tỉnh Đắklăk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	194.412.433.036	29.010.083.491	165.402.349.545
2. Giá vốn	67.549.976.276	20.662.955.727	46.887.020.549
3. Nguyên giá TSCĐ	1.681.799.988.248	280.340.031.692	1.401.459.956.556
4. Khấu hao lũy kế	623.677.034.263	139.537.039.895	484.139.994.368
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	110.676.884.957	3.456.889.755	107.219.995.202
6. Lợi nhuận sau thuế	105.105.852.971	3.417.063.481	101.688.789.490

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc



Đinh Châu Hiếu Thiện